

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27 – 01 – 2021

V/v ly hôn giữa anh L và chị T.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Diễm Trang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phan Công Ny**

2. Bà **Hồ Thị Kim Luyến**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hồ Giúp Đỡ** – Thư ký Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thùy N1** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 194/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 887/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐT-HNGĐ ngày 11/01/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn D L**, sinh năm 1970.

Địa chỉ : Nhà trọ cô Lan, hẻm 17A, Nguyễn Văn L1, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: 58A/42 đường 3/2, phường H, quận N, thành phố
Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 3 năm 2020 và trong quá trình giải quyết
nguyên đơn Nguyễn Duuy L trình bày:*

Qua tìm hiểu chúng tôi tự nguyện đi đến hôn nhân năm 1996, có đăng ký kết hôn trễ hạn vào ngày 08/05/2014 tại UBND TT M, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng sau đó, chúng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc. Nay tình cảm không thể hàn gắn, tôi xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Mạnh T2 (nam) sinh ngày 01/06/1997 đã trưởng thành, Nguyễn Mạnh D (nam), sinh ngày 03/07/2000 đã trưởng thành và Nguyễn Thị T N1 (nữ), sinh ngày 05/06/2007. Khi ly hôn, ông Nguyễn D L yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thị T N1. Ông Nguyễn D L không yêu cầu bà Nguyễn Thị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn vắng mặt nên không thể hiện ý kiến

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông L giữ yêu cầu khởi kiện ban đầu là xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị T, yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung chưa đủ 18 tuổi là Nguyễn Thị T N1 (nữ), sinh ngày 05/06/2007, không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con chung và đồng ý để Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử và của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về thẩm quyền thụ lý vụ án là đúng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Nhận thấy hôn nhân được xây dựng, vun đắp tình cảm từ hai phía, các thành viên có nghĩa vụ yêu thương chăm sóc lẫn nhau. Tuy nhiên theo trình bày của ông L, bà T và ông đã phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn tình cảm và bà T mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bà T vẫn vắng mặt, điều này chứng tỏ bà T không tha thiết với hôn nhân này, không muốn hàn gắn tình cảm nên yêu cầu ly hôn của ông L là có cơ sở xem xét. Đối với yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung của nguyên đơn: Do cháu Nguyễn Thị T N1 sinh ngày 05/03/2007 đã 14 tuổi, có tự khai xin được sống với ông L nên xét nguyện vọng cháu muốn được sinh sống cùng ai. Hiện nay cháu N1 do ông L trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống đã ổn định và cần ổn định cuộc sống nên giao cháu cho ông L nuôi dưỡng là phù hợp. Do ông L không yêu cầu bà T cấp dưỡng nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và do xét xử vắng mặt bị đơn nên không xem xét. Trên đây là toàn bộ quan điểm về giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân quận N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân quận N nhận định:

Về thủ tục: Bà Nguyễn Thị T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, Tòa án đã thực hiện thủ niêm yết công khai tại nơi cư trú cuối cùng, tại UBND phường và tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, do vậy Tòa án áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bà T là phù hợp quy định của pháp luật.

Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý: Ông Nguyễn D L và bà Nguyễn Thị T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn khi phát sinh

tranh chấp về Tộc sự điều chỉnh của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Do bà T là bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a

khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N.

Về hôn nhân: Ông L và bà T tự nguyện đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn nên được xem đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng triệu tập bà T đến nhằm tạo điều kiện hòa giải hàn gắn cho các bên nhưng bà T không đến điều đó cho thấy bà T không tha thiết hàn gắn hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục D trì hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nuôi con chung: có 03 con chung là Nguyễn Mạnh T2 (nam) sinh ngày 01/06/1997 đã trưởng thành, Nguyễn Mạnh D (nam), sinh ngày 03/07/2000 đã trưởng thành và Nguyễn Thị T N1 (nữ), sinh ngày 05/06/2007. Hiện nay cháu N1 đang sống với ông L, khi ly hôn ông có nguyện vọng được nuôi cháu N1, không cần ông bà T cấp dưỡng, cháu N1 trên 07 tuổi và có tự khai mong muốn được sống chung với ông L. Hội đồng xét xử xét thấy cháu N1 đang sống với cha, cuộc sống đã ổn định. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng không nên làm sáo trộn cuộc sống của cháu mà nên tiếp tục giao cháu N1 cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, Tòa án nhận thấy do ông L không yêu cầu cấp dưỡng nên Tòa án không đặt ra xem xét, nếu sau này có yêu cầu sẽ được giải quyết thành vụ án khác.

Vì lợi ích mọi mặt của cháu Nguyễn Thị T N1, các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi quyền nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông L xác định không nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Xét quan điểm về việc giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân quận N và quan điểm của Hội đồng xét xử là thống nhất nên ghi nhận.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56,

Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326 ngày 26/12/2016 của Hội đồng thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao quy định án phí, lệ phí tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Cho ly hôn giữa ông **Nguyễn D L** và bà **Nguyễn Thị T**.

2. *Về nuôi con chung*: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị T N1 (nữ), sinh ngày 05/06/2007 cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không cấp dưỡng nuôi con chung. Dành quyền thăm nom chăm sóc và giáo dục con chung cho bà T không ai có quyền ngăn cản.

Vì lợi ích mọi mặt của cháu Nguyễn Thị T N1, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

4. *Về án phí*: Ông L phải chịu tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai T số 002435 ngày 24/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ thành án phí hôn nhân.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- VKSND Q. N;
- Chi cục THADS Q. N;
- UBND TT M-CM-An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

ĐỖ THỊ DIỄM TRANG